

CÁC GHI CHÚ KỸ THUẬT VỀ CÁC CHỈ TIÊU AN NINH LƯƠNG THỰC

được sử dụng để minh họa cho phần này.

Mất an ninh lương thực là tình trạng con người không có đủ lương thực trên hai bình diện an toàn thực phẩm và dưỡng chất để sinh trưởng và phát triển một cách bình thường cho một cuộc sống năng động khoẻ mạnh.

Trong báo cáo này, các chỉ tiêu về an ninh lương thực được trình bày theo 8 nhóm chính:

- 1) **Thực trạng về an ninh lương thực.** Có hai dạng chỉ tiêu phản ánh thực trạng an ninh lương thực được trình bày bao gồm: (i) tình trạng dinh dưỡng (chẳng hạn như số trẻ em thiếu cân), và (ii) tình trạng sức khoẻ (chẳng hạn như tuổi thọ bình quân).
- 2) **Tiêu dùng lương thực.** Yếu tố quyết định quan trọng nhất đối với thực trạng an ninh lương thực là khối lượng và thành phần lương thực được tiêu thụ. Các chỉ tiêu trình bày dưới tiêu đề này gồm có giá trị năng lượng thu được từ khẩu phần ăn và tiêu dùng các loại lương thực khác nhau.
- 3) **Thực trạng của nền kinh tế.** Sức mạnh kinh tế của một quốc gia ảnh hưởng đến khả năng cung cấp lương thực của quốc gia đó cũng như tiềm lực kinh tế của người dân sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng an ninh lương thực của họ. Các chỉ tiêu được trình bày bao gồm sự tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người.
- 4) **Tính sẵn có của lương thực.** Cung cấp lương thực hiển nhiên là một trong những chìa khoá chính đối với vấn đề an ninh lương thực. Đối với một quốc gia mà nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp như Việt Nam thì vấn đề tăng sản lượng nông nghiệp là yếu tố chủ yếu góp phần cải thiện an ninh lương thực. Các chỉ tiêu được trình bày bao gồm chỉ số sản xuất lương thực, sản lượng lương thực sản xuất cũng như các số liệu về thương mại và cung cấp lương thực.
- 5) **Các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận lương thực.** Yếu tố chính hạn chế khả năng có đủ lương thực của con người là đói nghèo. Các chỉ tiêu về đói nghèo và chỉ tiêu để mua lương thực

6) **Tính ổn định trong cung cấp lương thực.** An ninh lương thực của người dân có thể bị tổn hại một khi tình trạng thiếu lương thực và giá cả biến động phức tạp xảy ra. Các chỉ tiêu trình bày bao gồm giá cả lương thực và số người bị thiếu đói trong các kỳ giáp hạt.

7) **Rủi ro đối với cung cấp lương thực.** Ở Việt Nam, hàng năm thường xảy ra các trận lụt, bão và thiên tai khác gây thiệt hại nặng nề mùa màng và tài sản của nhân dân. Các chỉ tiêu bày tỏ về mùa màng do thiên tai được trình bày trong phần này.

8) **Các chỉ tiêu an ninh lương thực khác.** Còn nhiều nhân tố khác cũng có thể ảnh hưởng đến tình trạng an ninh lương thực. Sự thay đổi các chẳng hạn như sự gia tăng dân số có thể ảnh hưởng đến việc cung cấp lương thực. bị ô nhiễm có thể làm giảm cơ hội kiếm sống của người dân. được cải thiện, chẳng hạn như tiếp cận giáo dục để dành hơn có thể giúp trẻ em được học cách thực hành dinh dưỡng tốt hơn. thay đổi, ví dụ như nơi ở được cải thiện, có thể tạo điều kiện tốt hơn cho việc chế biến các món ăn. Tình hình được cải thiện, ví dụ như tiếp cận nước sạch có thể trực tiếp nâng cao sức khoẻ. Cải thiện việc , như cho con bú bằng sữa mẹ, hay cách làm giàu thêm dinh dưỡng trong khẩu phần ăn. Các chỉ tiêu được lựa chọn trình bày trong báo cáo này nhằm phản ánh những yếu tố nêu trên.

Danh mục các chỉ tiêu được trình bày trong báo cáo này dựa trên các hướng dẫn của Ủy ban an ninh lương thực toàn cầu, FAO và căn cứ vào tình hình thực tế và các số liệu hiện có ở Việt Nam.

Bảng A.1

là ước tính chỉ ra số người hấp thụ dưới 1.800 kilocalo/ngày từ khẩu phần ăn.

) là ước tính chỉ ra số người bị suy dinh dưỡng được tính toán bởi Tổ chức FAO.

) là ước tính chỉ ra số người bị suy dinh dưỡng được tính toán bởi chính phủ Việt Nam.

đề cập đến số trẻ em dưới 5 tuổi có số cân theo tuổi nằm dưới mức trung bình so với trẻ em được nuôi với đầy đủ chất dinh dưỡng tới hơn 2 độ lệch chuẩn

đề cập đến trẻ có số cân theo tuổi nằm dưới mức trung bình từ 2 cho đến 3 độ lệch chuẩn

đề cập đến cân nặng của trẻ theo tuổi cao hơn mức trung bình tới hơn 3 độ lệch chuẩn.

chỉ ra số trẻ dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn mức trung bình so với trẻ em được nuôi với đầy đủ chất dinh dưỡng tới hơn 2 độ lệch chuẩn.

chỉ ra số trẻ dưới 5 tuổi có cân nặng so với chiều cao thấp hơn mức trung bình so với trẻ em được nuôi với đầy đủ chất dinh dưỡng tới hơn 2 độ lệch chuẩn.

đề cập đến trẻ sơ sinh có số cân khi sinh dưới 2.500g.

đề cập đến chiều cao/cân nặng trung bình của nhóm.

là phép đo xác định xem 1 người thiếu hay thừa cân, bằng cách lấy trọng lượng cơ thể của người đó (kg) chia cho bình phương chiều cao (m). Một người có chỉ số khối cơ thể nhỏ hơn 18,5 thì được coi là thiếu cân và từ 25 trở lên thì được coi là thừa cân.

là số năm mà một đứa trẻ sơ sinh có thể sống được nếu như tỷ lệ tử vong hiện tại không thay đổi trong suốt cuộc đời của trẻ.

là số trẻ bị chết trước khi được 1 tuổi trên 1000 trẻ mới sinh, ứng với tỉ lệ tử vong hiện tại ở Việt Nam.

là số trẻ em bị chết trước khi đạt 5 tuổi trên 1000 trẻ, ứng với tỉ lệ tử vong hiện tại ở Việt Nam.

Bảng A.2

là số

kilocalo/ngày/người có thể thu được từ tổng nguồn lương thực của một quốc gia sau khi đã cộng hoặc trừ các khoản nhập/xuất khẩu, thất thoát và sử dụng vào các mục đích khác.

là sản lượng gạo sẵn có cho tiêu dùng, sau khi đã cộng hoặc trừ các khoản nhập/xuất khẩu, thất thoát và sử dụng vào các mục đích khác.

được tính bằng cách chuyển lượng carbohydrates, protein và chất béo thành kilocalo.

đề cập đến số kilocalo hấp thụ từ việc tiêu dùng lương thực. Định nghĩa này khác so với định nghĩa về giá trị năng lượng thu được trên cơ sở cân đối nguồn cung cấp, đây chưa phải là lượng lương thực được tiêu dùng trên thực tế. Hao hụt có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển, bảo quản, chế biến, nấu nướng, v.v.

đề cập đến lượng lương thực hàng hoá tiêu thụ trung bình trên đầu người. Định nghĩa này khác so với định nghĩa về cung cấp lương thực bởi các lý do như đã nêu ở trên.

Bảng A.3

là tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra bởi tất cả các thành viên của một quốc gia. GDP được thể hiện bằng giá hiện hành và giá gốc (1994). GDP theo giá năm 1994 được tính bằng cách chuyển đổi từ GDP theo giá hiện hành sang giá của năm 1994 bằng cách sử dụng các chỉ số giá điều chỉnh, đồng thời dựa vào sự thay đổi trong GDP thực tế.

là GDP bình quân đầu người được chuyển đổi sang đô la Mỹ bằng việc sử dụng tỉ giá để quy đổi giá cả sinh hoạt giữa Việt Nam và các quốc gia khác nhằm đưa ra một phương pháp tính GDP mang tính so sánh quốc tế.

là tỉ lệ phần trăm lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị: (i) không có việc làm, đang đợi việc làm, và đang tìm việc làm; hay (ii) đang làm việc dưới 8 giờ/tuần và muốn được làm việc nhiều giờ hơn.

Bảng A.4

so sánh sản lượng

lượng thực được sản xuất so với mức bình quân các năm từ 1999-2001.

đề cập đến việc sản xuất lúa tại các vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên.

bằng tổng sản lượng lúa được quy ra gạo một cách tương ứng. Sản lượng này bao gồm cả các tổn thất sau thu hoạch.

bằng tổng sản lượng gạo xay xát, trừ đi xuất khẩu, cộng hoặc trừ chênh lệch tồn kho và cộng nhập khẩu.

bằng tổng lượng cung cấp gạo trong nước sau khi trừ phân hao hụt, để giống và sử dụng vào các mục đích khác. Lượng gạo cung cấp cho tiêu dùng được sử dụng để tính giá trị năng lượng thu được từ gạo.

là sự tăng hay giảm của lượng gạo trong kho từ năm này qua năm khác.

là diện tích mặt nước được sử dụng cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản. là việc đánh bắt cá ngoài phạm vi nuôi trồng.

Bảng A.5

là 20% dân số được xếp ở vị trí cao nhất hoặc thấp nhất căn cứ vào mức chi tiêu bình quân đầu người theo năm.

(ước tính của Bộ LĐTBXH) là số lượng hộ có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng với 80.000 đồng, 100.000 đồng hay 150.000 đồng tương ứng với địa bàn miền núi, nông thôn và thành thị. Cơ sở để đưa ra các ước lượng này đã được thay đổi trong năm 2001; do vậy, không so sánh được với các thời kỳ trước.

(theo số liệu ước tính từ Điều tra mức sống dân cư Việt Nam) được xác định dựa trên số người có mức chi tiêu bình quân không đủ để mua lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu 2.100 Kcal/ngày và mua các sản phẩm phi lương thực thiết yếu khác.

(số liệu ước tính từ Điều tra mức sống dân cư Việt Nam) được xác định dựa trên số người có chi tiêu bình quân không đủ để mua lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu 2.100 Kcal/ngày.

là tỉ lệ phần trăm thiếu hụt trong chi tiêu bình quân đầu người của những người nằm dưới đường nghèo khổ. Ví dụ, tỉ lệ phần trăm thiếu hụt trong chi tiêu của những người nằm dưới đường nghèo năm 1998 là 9,5% so với đường nghèo chung.

tính toán dựa vào sự phân bố chi tiêu trong số người nằm dưới đường nghèo khổ. Giá trị này càng cao thì chi tiêu trong những người nghèo khổ càng bất bình đẳng; có nghĩa là, ở những người này mức chi tiêu nằm gần đường nghèo chung còn những người khác có mức chi tiêu nằm cách xa đường nghèo chung.

là chi tiêu bình quân được chuyển đổi sang mức giá của tháng 1/1998 nhằm so sánh số liệu của năm 1992/93 với 1997/98 trong Điều tra mức sống dân cư.

là một phép đo sự bất bình đẳng trong chi tiêu bình quân đầu người. Chỉ số này càng cao thì sự bất bình đẳng càng phổ biến.

Bảng A.6

là một chỉ số được tính để thể hiện chi phí của một nhóm hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ, được sử dụng để tính toán sự thay đổi trong giá cả hàng tiêu dùng. Chỉ số được nêu là chỉ số trung bình trong năm.

được tính bằng cách lấy tổng giá trị chia cho khối lượng xuất khẩu.

là thước đo mức độ tăng giá bán nông sản phẩm của người sản xuất. Về mặt nào đó có thể đối chiếu việc tăng giá hàng tiêu dùng công nghiệp có ảnh hưởng nhiều đến mức sống của người sản xuất nông nghiệp hay không.

Giá bán nông sản là giá bình quân nông dân bán trực tiếp cho tư thương, những người mua gom, các nhà xuất khẩu, v.v. so sánh với giá năm gốc hoặc năm trước tùy theo nhu cầu nghiên cứu.

đề cập đến những người bị thiếu lương thực trong năm do thiên tai, giáp hạt hay các lý do khác.

Bảng A.7

là diện tích lúa bị úng ngập vào thời điểm cao nhất trong

năm được báo cáo về Cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trên cùng một diện tích nếu úng ngập xảy ra từ 2 lần trở lên trong năm thì được tính theo lần bị úng ngập cao nhất.

do Cục Thủy lợi tính toán dựa trên diện tích lúa thực tế bị lụt trong vụ đó. là diện tích lúa được gieo cấy đã bị mất trắng do lũ lụt và không kể diện tích bị mất trắng nhưng kịp gieo cấy lại.

là các chương trình xoá đói giảm nghèo được Chính phủ Việt Nam tiến hành nhằm giúp đỡ người dân ở các địa bàn nghèo nhất trong cả nước.

Bảng A.8

được trình bày là dân số trung bình cả năm.

là tổng số trẻ em sẽ được một bà mẹ sinh ra theo tỉ lệ sinh hiện hành nếu như bà mẹ đó liên tục sinh con trong suốt độ tuổi sinh đẻ của mình.

là việc di cư hàng năm thực tế ra ngoài phạm vi tỉnh, thành phố sau khi đã trừ đi số nhập cư.

là đất mà trên đó có cây mọc tự nhiên hay được trồng.

là tỉ lệ phần trăm số trẻ em từ 10 tuổi trở lên biết đọc và biết viết một bài văn đơn giản về cuộc sống hàng ngày của chúng.

phép đo tiến bộ của một quốc gia ở cả 3 lĩnh vực phát triển con người: tuổi thọ, văn hoá giáo dục và GDP.

là chỉ số cân nặng của trẻ ngay sau khi sinh dùng làm thước đo tình trạng dinh dưỡng của trẻ trong thời kì thai nhi.

là số dân được sử dụng nước máy, nước giếng khoan hay các nguồn nước sạch đã qua các khâu xử lí khác.

NGUỒN SỐ LIỆU

FAO: *FAOSTAT*: Cơ sở dữ liệu của FAO về thống kê nông nghiệp thế giới trên mạng internet; <http://apps.fao.org>

FAO: *Các chỉ tiêu lựa chọn về phát triển lương thực và nông nghiệp thuộc châu á - Thái Bình dương* - phát hành hàng năm, số mới nhất ra năm 2003); Băng Cốc.

FSIU: *Thực trạng về an ninh lương thực ở Việt Nam, Những tiến bộ đạt được kể từ Hội nghị thượng đỉnh thế giới về lương thực, năm 1996*); Hà Nội, 2001

FSIU: *Thực trạng về an ninh lương thực ở Việt Nam - 2002*; Hà Nội, 2002

FSIU: *Thực trạng về an ninh lương thực ở Việt Nam - 2003*; Hà Nội, 2004

FSIU: *Tài liệu nghiên cứu bổ sung 1, Đói nghèo và suy dinh dưỡng - Phân tích dựa trên Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1992/93 và 1997/98*); Hà Nội, 2002

FSIU: *Tài liệu nghiên cứu bổ sung 2, Đói nghèo với một số đặc trưng của nông nghiệp - Phân tích dựa trên Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 1997/98*); Hà Nội, 2002

FSIU: *Tài liệu nghiên cứu bổ sung 3, An ninh lương thực - Phân tích dựa trên kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và Thủy sản năm 2001*; Hà Nội, 2003

FSIU: *Bảng cân đối lương thực, thực phẩm, 1997-2001*); Hà Nội, 2002

FSIU: *Bảng cân đối lương thực, thực phẩm, 2002*; Chưa xuất bản.

Tổng cục Thống kê: *Chỉ số giá cả hôm nay (nhiều số)*; Hà Nội

Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê (nhiều số, số mới nhất ra năm 2004)*; Hà Nội

Tổng cục Thống kê: *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 1992/93*; Hà Nội, 1994

Tổng cục Thống kê: *Báo cáo kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2004*

Tổng cục Thống kê: *Điều tra dân số và nhà ở 1999: Kết quả mẫu*; Hà Nội, 2000

Tổng cục Thống kê: *Các kết quả của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001*; Hà Nội, 2002

Nhóm phụ trách về đói nghèo của Chính phủ/Nhà tài trợ/Tổ chức phi chính phủ đồng thực hiện cuốn: *Poverty (Nghèo)*; Hà Nội, 2003

Viện dinh dưỡng quốc gia: *Chiến lược dinh dưỡng quốc gia, 2001-2010*; Hà Nội, 2001

Viện dinh dưỡng quốc gia: *Tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ Việt Nam năm 2000*; Hà Nội, 2001

Viện dinh dưỡng quốc gia: *Điều tra về tiêu dùng lương thực ở Việt Nam năm 2000, Kết quả cuối cùng*; Hà Nội, 2002

Viện dinh dưỡng quốc gia: *Tổng điều tra dinh dưỡng năm 2000*, Hà Nội, 2003

United Nations Country Team, Vietnam: *IDT/MDG Progress Report*; Hanoi, 2001

Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP): *Báo cáo phát triển con người* (phát hành hàng năm, số ra mới nhất năm 2003); <http://www.undp.org>.

Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP): *Báo cáo phát triển con người 2001*; Hà Nội, 2001

Tổ chức Y tế thế giới (WHO): *Global Database on Child Growth and Malnutrition (Cơ sở dữ liệu toàn cầu về phát triển và suy dinh dưỡng ở trẻ)*; <http://www.who.int/nutgrowthdb/>

Ngân hàng thế giới: *World Development Indicators* (Các chỉ tiêu phát triển trên thế giới); cơ sở dữ liệu trên mạng internet <http://www.worldbank.com/data/>